

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	387.534.691	390.034.691
2	FPT	114.710.050	114.415.253
3	HDB	376.310.848	379.553.179
4	HPG	319.905.946	318.706.752
5	LPB	273.433.528	272.530.592
6	MBB	308.030.530	310.530.530
7	MSN	68.438.054	67.438.054
8	MWG	81.771.589	81.771.589
9	SHB	335.986.464	341.054.887
10	STB	139.299.691	138.299.691
11	TCB	340.188.664	341.890.386
12	TPB	122.987.399	127.987.399
13	VHM	96.453.009	95.286.342
14	VIB	177.103.204	182.376.909
15	VIC	238.060.764	239.060.764
16	VJC	25.295.975	25.795.975
17	VNM	68.428.941	69.262.274
18	VPB	376.122.098	376.666.497

19	VRE	73.412.525	75.912.525
----	-----	------------	------------

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 27/05/2026 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.309.141.220	430.914.122	390.034.691
2	FPT	1.703.507.121	1.370.301.128	137.030.112	114.415.253
3	HDB	5.005.276.323	3.948.662.491	394.866.249	379.553.179
4	HPG	7.675.465.855	4.133.238.362	413.323.836	318.706.752
5	LPB	2.987.282.100	2.785.043.101	278.504.310	272.530.592
6	MBB	8.054.999.909	3.627.971.959	362.797.195	310.530.530
7	MSN	1.445.915.457	816.363.867	81.636.386	67.438.054
8	MWG	1.468.423.529	1.086.192.884	108.619.288	81.771.589
9	SHB	4.793.703.838	3.576.103.063	357.610.306	341.054.887
10	SSB	2.845.000.000	1.379.825.000	137.982.500	135.649.167
11	SSI	2.491.097.752	1.651.348.699	165.134.869	165.134.869
12	STB	1.885.215.716	1.729.496.897	172.949.689	138.299.691
13	TCB	7.086.240.414	3.809.562.846	380.956.284	341.890.386
14	TPB	2.774.046.873	1.451.936.133	145.193.613	127.987.399
15	VHM	4.107.412.004	1.070.802.309	107.080.230	95.286.342
16	VIB	3.404.005.710	2.144.523.597	214.452.359	182.376.909
17	VIC	7.706.031.024	2.428.940.978	242.894.097	239.060.764
18	VJC	591.611.334	260.959.759	26.095.975	25.795.975

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
19	VNM	2.089.955.445	811.738.694	81.173.869	69.262.274
20	VPB	7.933.923.601	4.211.326.647	421.132.664	376.666.497
21	VRE	2.272.318.410	900.974.249	90.097.424	75.912.525